



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long

Ngày 30/06/2025	7,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	-	-

DT thuần Q2/25
257
tỷ VNĐ
QoQ: ▼125 -32.7%
YoY: ▼55.0 -17.5%

LN thuần Q2/25
4.20
tỷ VNĐ
QoQ: ▼51.5 -92.5%
YoY: ▼87.8 -95.4%

LN sau thuế Q2/25
4.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▼33.6 -88.0%
YoY: ▼66.1 -93.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.0%
YoY: +/-▼ 10.7%

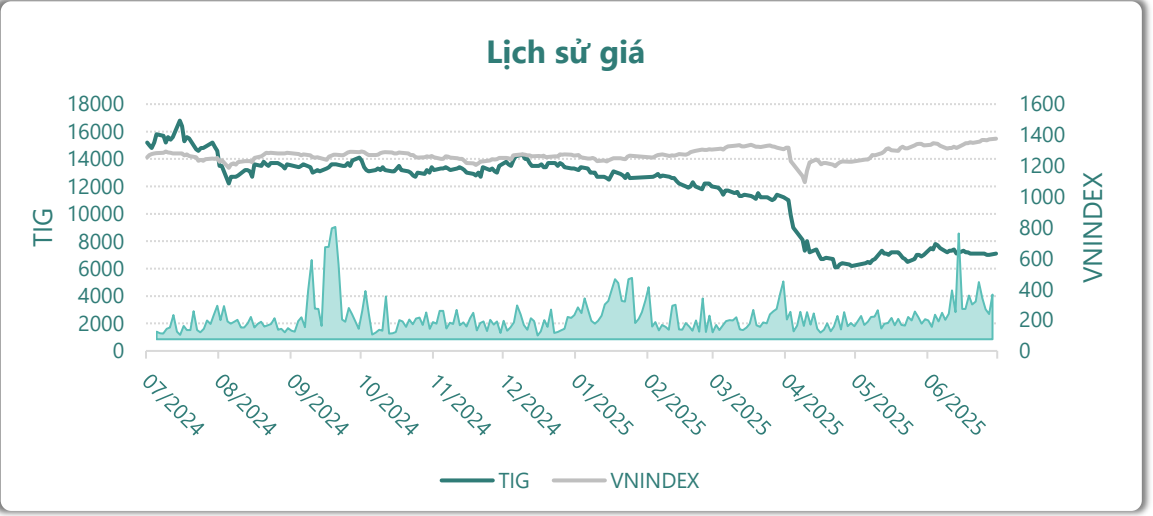
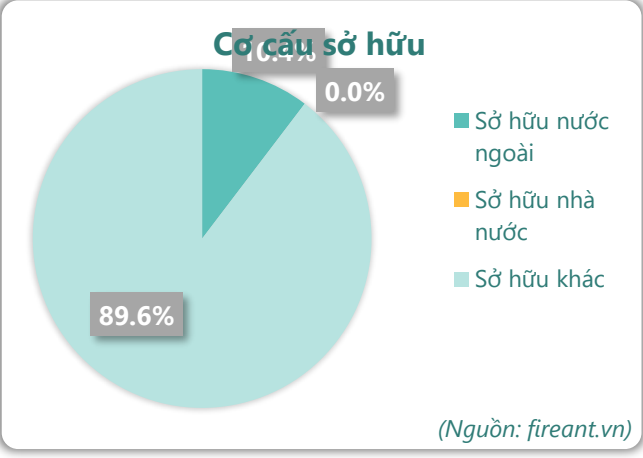
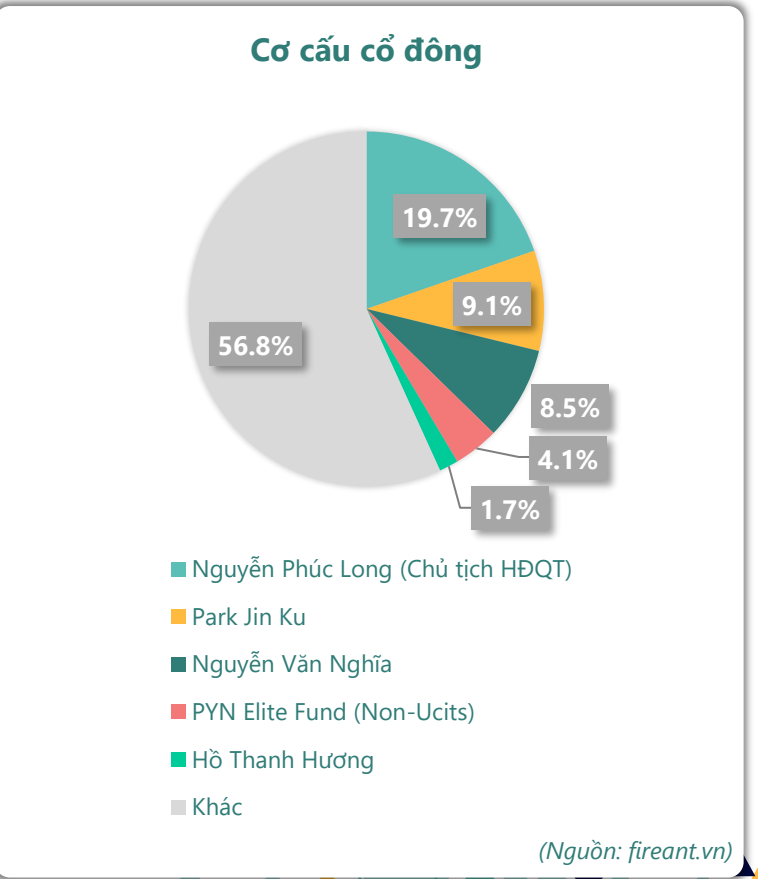
ROE (TTM) Q2/25
2.8%
YoY: +/-▼ 2.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,100 - 16,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,375
Số lượng CPLH (CP)	193,606,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,159,500
Sở hữu nước ngoài	10.4%
Beta	1.36
EPS	349
P/E	20.3

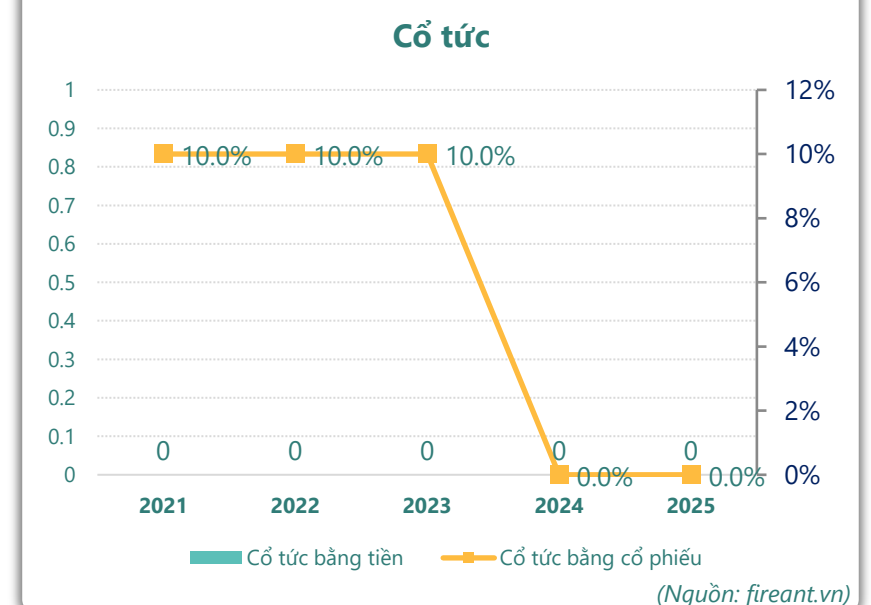
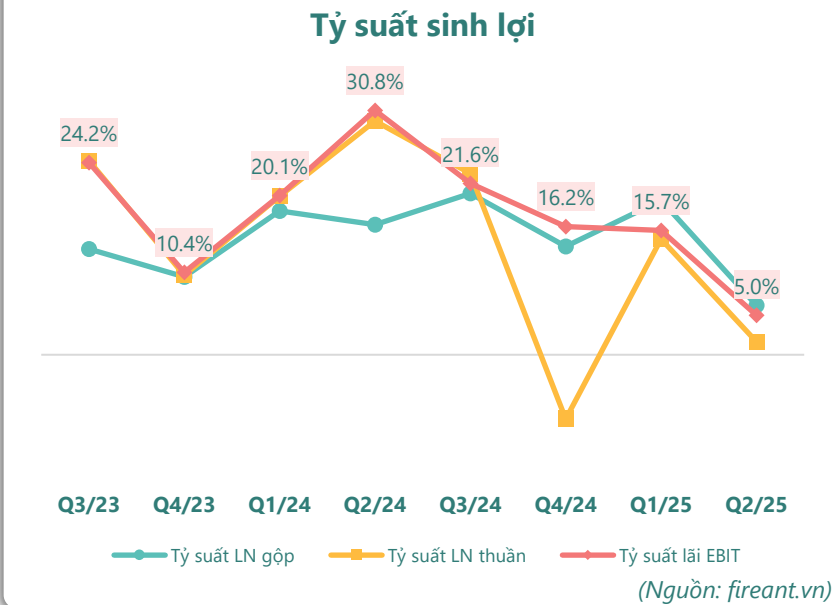
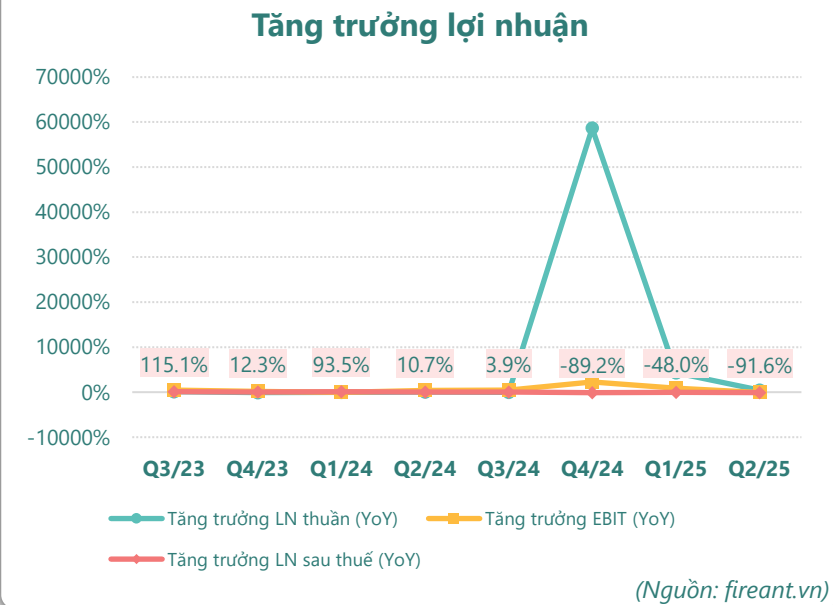
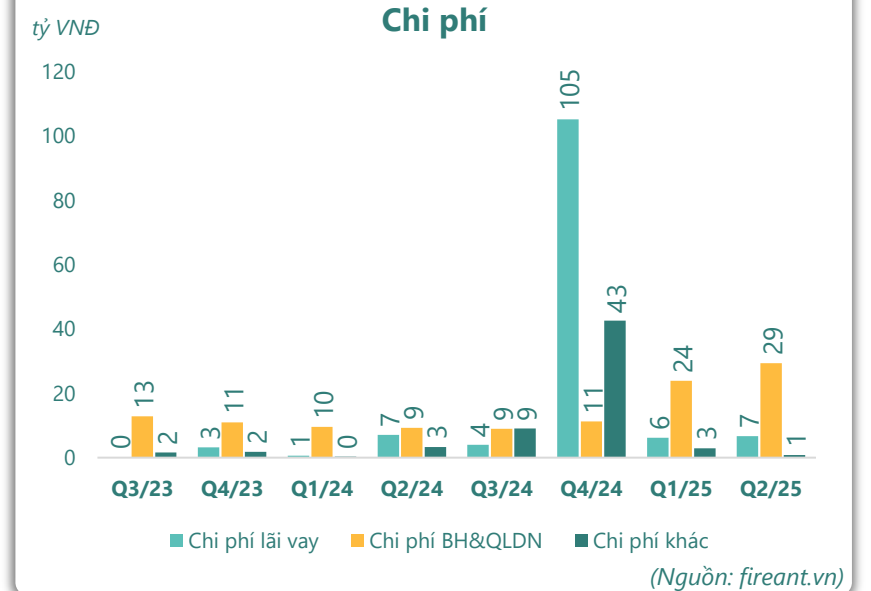
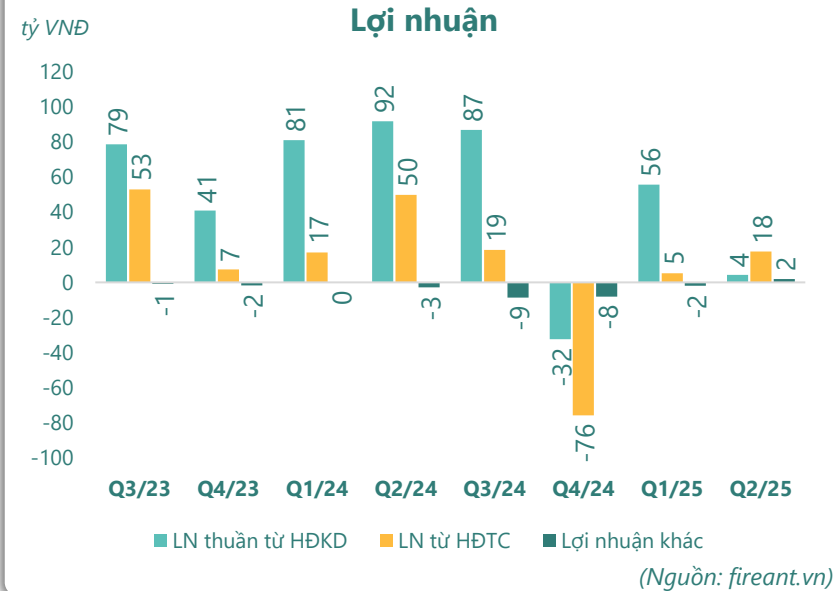
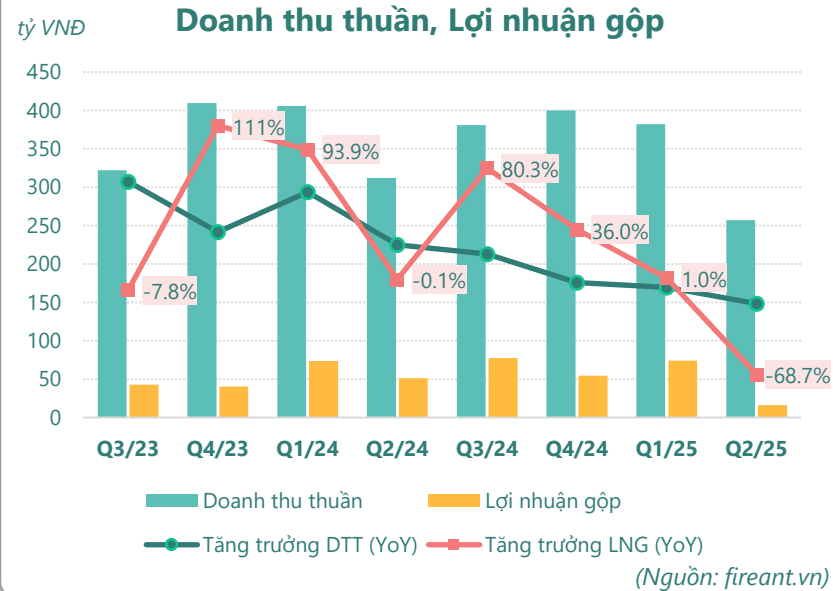
DT thuần 6T 2025
640
tỷ VNĐ
YoY: ▼78.0 -10.9%

LN thuần 6T 2025
59.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼113 -65.4%

LN sau thuế 6T 2025
42.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼79.3 -64.9%



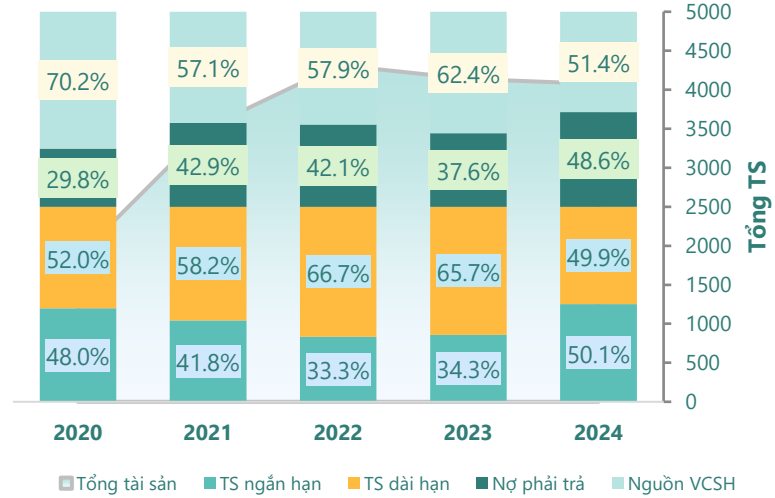
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

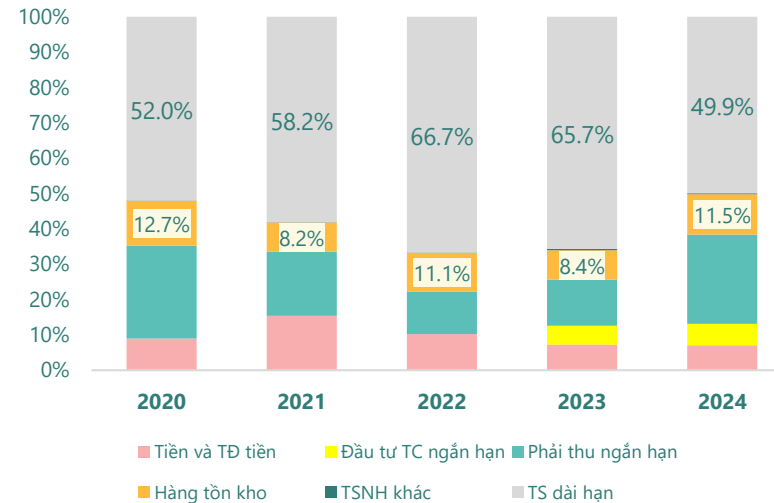
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

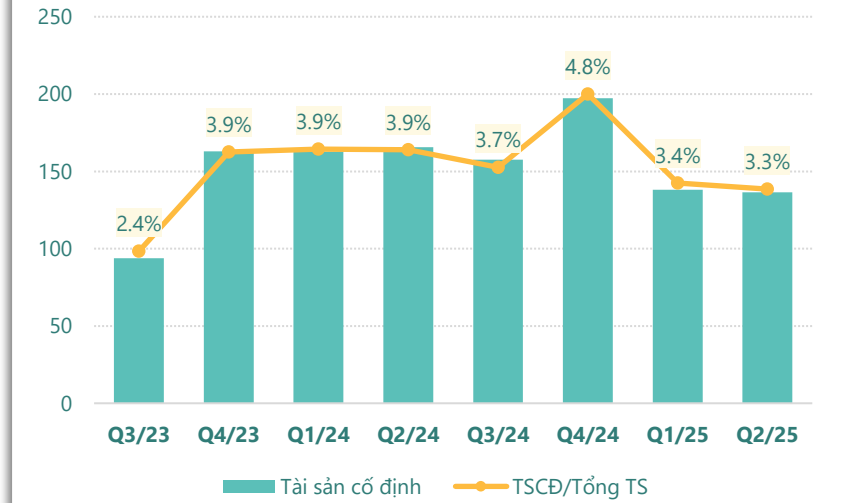
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

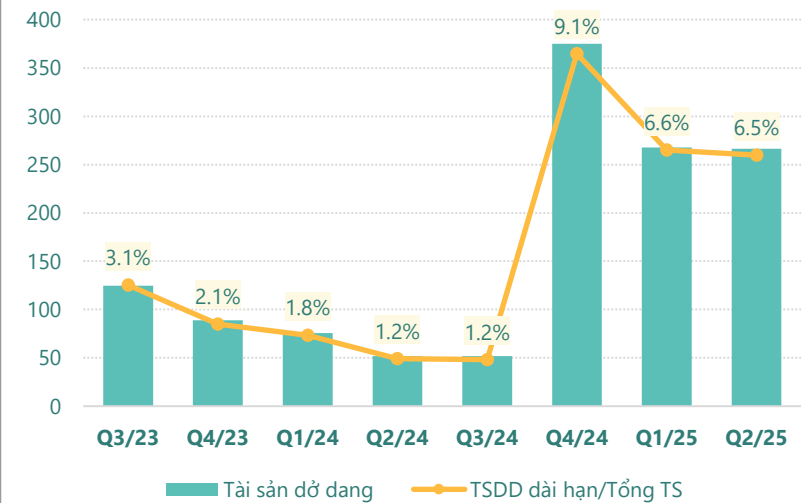
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

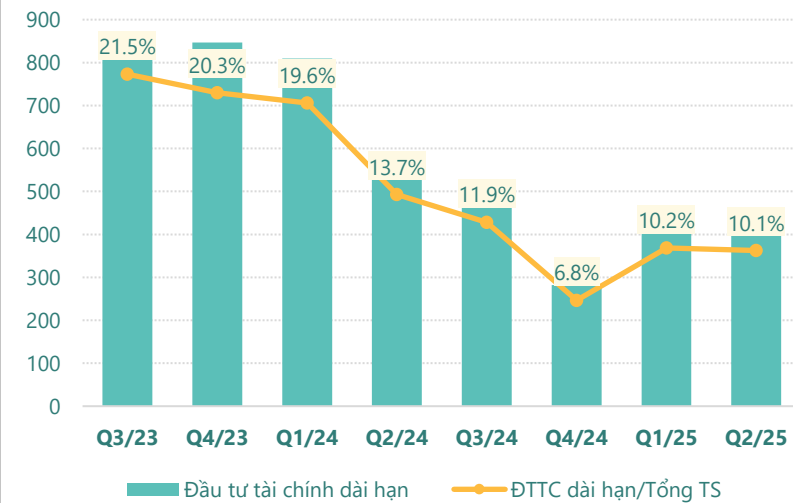
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

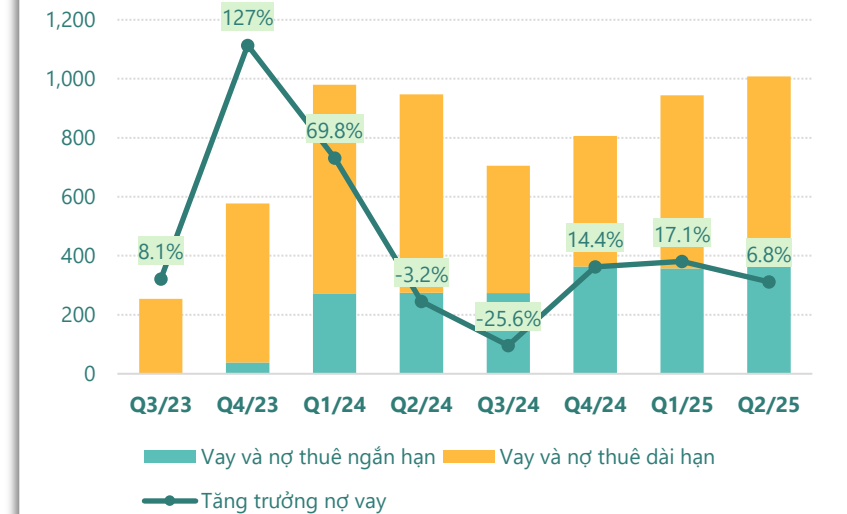
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

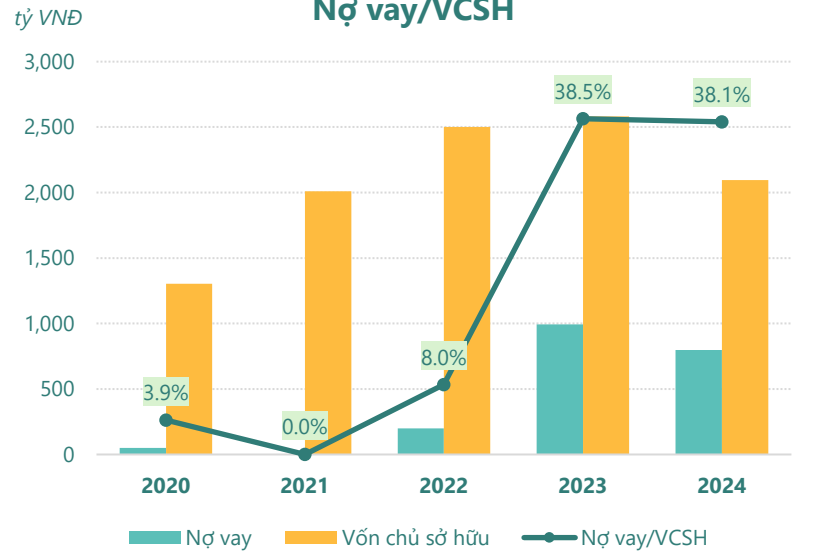
tỷ VNĐ



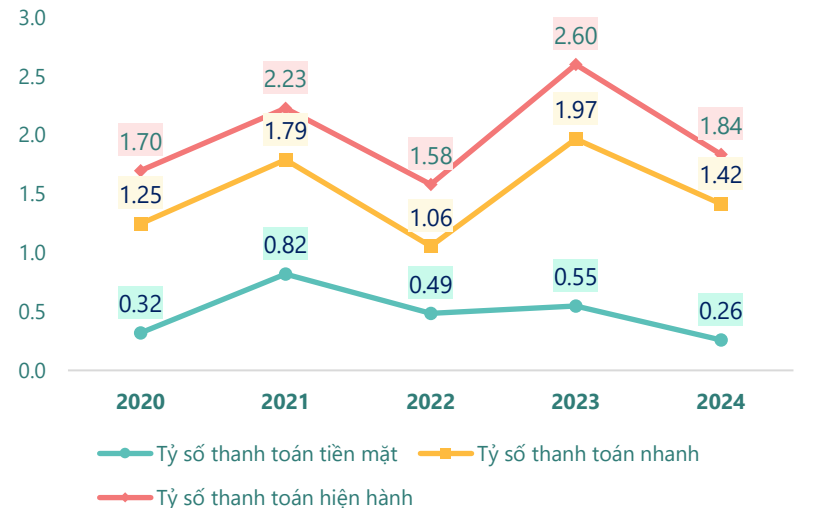
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

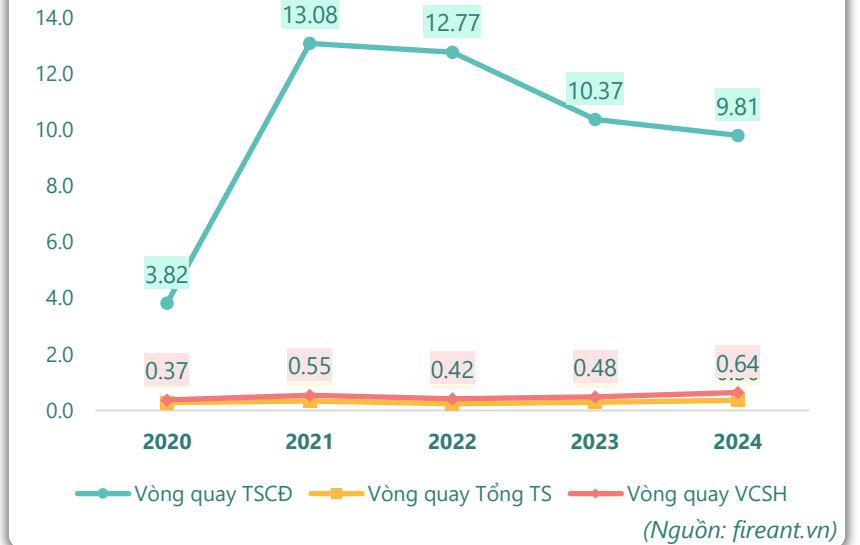
Nợ vay/VCSH



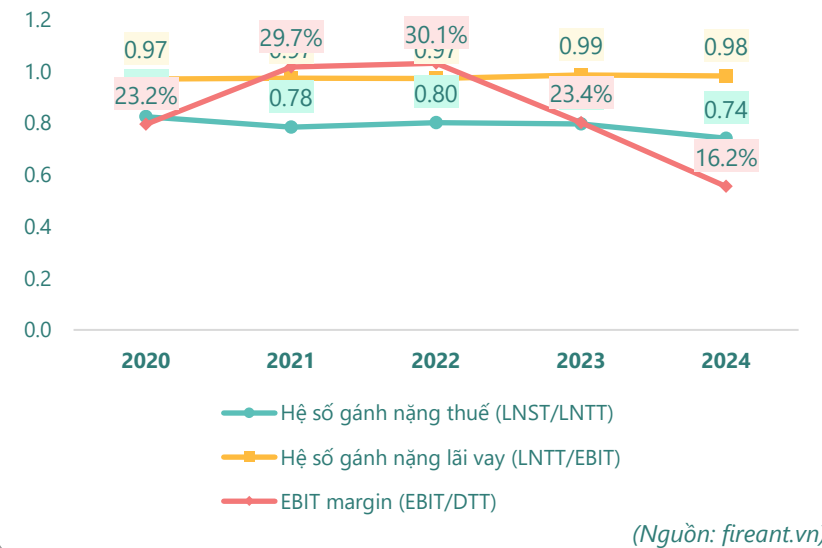
Chỉ số thanh khoản



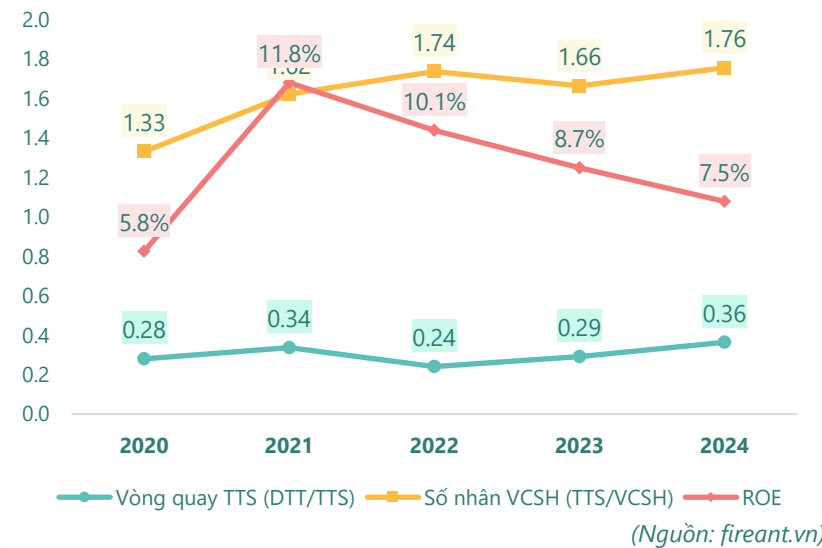
Vòng quay tài sản



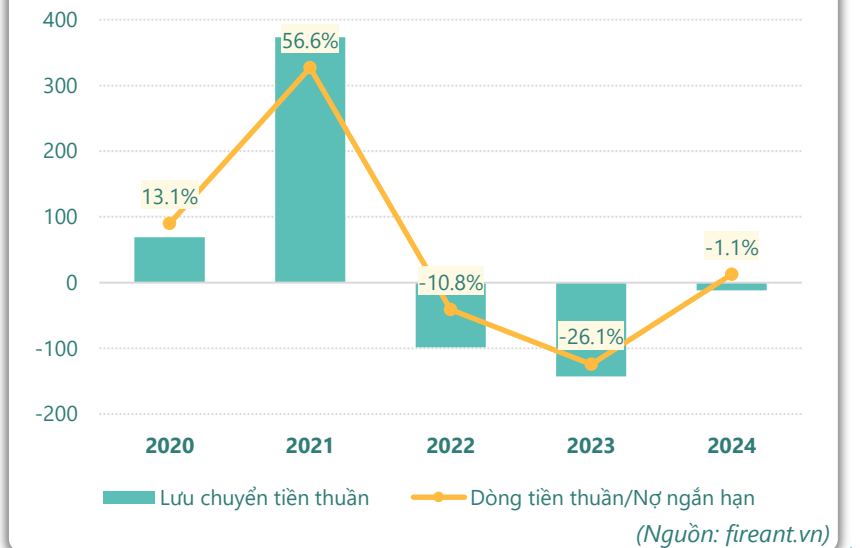
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	257	312	-17.5%	640	718	-10.9%
Giá vốn hàng bán	241	261	-7.6%	549	593	-7.4%
Lợi nhuận gộp	16.0	51.2	-68.7%	90.4	125	-27.6%
Doanh thu HĐTC	24.5	57.1	-57.2%	35.9	74.8	-52.0%
Chi phí TC	6.88	7.06	-2.6%	13.1	7.66	70.5%
Chi phí lãi vay	6.69	7.06	-5.3%	12.9	7.66	68.0%
LN trong công ty LKLD	0.00	0.08	-96.5%	0.00	0.08	-96.3%
Chi phí bán hàng	0.24	2.36	-89.7%	0.39	7.10	-94.5%
Chi phí QLDN	29.2	6.97	318%	52.9	11.8	348%
LN thuần từ HĐKD	4.20	92.0	-95.4%	59.9	173	-65.4%
Lợi nhuận khác	1.91	-2.86	167%	-0.04	-3.13	98.8%
LN trước thuế	6.12	89.1	-93.1%	59.9	170	-64.8%
Lợi nhuận sau thuế	4.58	70.7	-93.5%	42.7	122	-64.9%
LNST của CĐ cty mẹ	5.12	68.9	-92.6%	43.4	118	-63.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.6	-244	-178	944	-399	399
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-113	318	-6.02	-884	92.1	-460
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.3	-18.5	48.4	54.7	156	122
Tiền đầu kỳ	299	253	309	173	287	136
Lưu chuyển tiền thuần	-45.9	55.7	-136	115	-151	61.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0.58
Tiền cuối kỳ	253	309	173	288	136	197

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,105	4,073	0.8%
Tài sản ngắn hạn	2,012	2,040	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	197	287	-31.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	457	248	84.4%
Phải thu ngắn hạn	866	1,027	-15.7%
Hàng tồn kho	480	467	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	10.4	11.5%
Tài sản dài hạn	2,093	2,034	2.9%
Phải thu dài hạn	571	477	19.7%
Tài sản cố định	136	141	-3.3%
Bất động sản đầu tư	78.3	78.3	0.0%
Tài sản dở dang	266	273	-2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	413	413	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.0	28.7	-9.3%
Lợi thế thương mại	601	623	-3.4%
Nợ phải trả	1,967	1,979	-0.6%
Nợ ngắn hạn	974	1,111	-12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	439	364	20.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	170	102	67.5%
Nợ dài hạn	993	868	14.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	569	434	31.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,138	2,095	2.1%
Vốn chủ sở hữu	2,138	2,095	2.1%
Vốn điều lệ	1,936	1,936	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

